**làm bộ làm tịch** *động từ* Như *làm bộ* (nghĩa 1, nhưng nghĩa mạnh hơn).   
**làm cao** *động từ* Làm ra vẻ có giá trị *cao,* không cần đến. *Làm cao* không bán. *Làm cao mãi mới* nhận lời.   
**làm chỉ** (phương ngữ). Như làm *gì.*   
**làm chủ** *động từ* **1** Có quyền sở hữu đối với tài sản nào đó. *Làm* chủ ngôi *nhà.* Nông *dân* làm chủ ruộng *đất.* **2** Có quyền hoặc khả năng quản lí, điều khiển, chi phối theo ý của mình. Nhân *dân* làm chủ *đất nước.* Làm chủ tình thế (nắm quyền chủ động).   
**làm chứng** *động từ* (Người không phải là đương sự) đứng ra xác nhận những gì mình đã chứng *kiến. Làm* chứng uề vụ *tai nạn* giao thông. Người làm chứng.   
**làm cỏ** *động từ* Làm cho sạch cỏ dại (ở ruộng, vườn). *Làm cỏ rau. Làm* có cho *lúa.* Thứ *nhất làm* có, *thứ* nhì bỏ *phân* (tng,). Giặc định *làm* có cả làng (b.; tàn sát, phá hoại sạch).   
**làm công** *động từ* Làm để lấy tiền công; *làm* thuê. Những *người làm công ăn lương.*   
**làm dáng** *động từ* Làm cho hình thức bên ngoài trở nên đẹp hơn (bằng trang điểm, chải chuốt hay điệu bộ). Một cô gái thích *làm dáng.* Buộc *tóc kiểu làm* dáng. *Làm* dáng cho con.   
**làm dầm** *động từ* Làm cho đất đang có nước mềm nhuyễn bằng cách cày hoặc cuốc đất lên để ngâm nước lâu (trước khi gieo trồng vụ mới); trái với làm ải.   
**làm dâu trăm họ** Ví trường hợp phải phục vụ đủ các hạng người nên phải chiều theo những đòi hỏi rất khác nhau (hàm ý khó khăn, vất và).   
**làm dấu** *động từ* **1** Đánh dấu để cho nhớ. **2** (kng). Làm dấu thánh (nói tắt).   
**làm dấu thánh** *động từ* Đưa tay lên trán, trước ngực rồi hai vai, làm dấu thánh giá để tỏ lòng kính Chúa, trong đạo Cơ Đốc.   
**làm duyên** *động từ* Làm cho mình trở nên duyên dáng bằng cử chỉ, lời nói tế nhị, kín đáo. *Nghiêng nón làm duyên.* Mừn *cười làm* duyên.   
**làm dữ** *động từ* (phương ngữ). Làm ầm lên để buộc phải theo ý mình, mặc dù có thể không đáng phải như vậy. Có gì *đâu mà phải làm dữ* đến *thể.*   
**làm đầu** *động từ* (khẩu ngữ). Uốn tóc. Mới *làm đầu tuần lô trước.*   
**làm đóm** *động từ* Cố ý làm cho mình có vẻ đẹp ra bằng cách chải chuốt, trang điểm một cách không được tự nhiên. Cài *hoa uào đầu để làm đóm.*   
**làm đồng** *động từ* Làm công việc đồng áng (nói khái quát). Đỉ làm *đồng. Ngày* hai *buổi làm đông.*   
**làm gì 1** (thường dùng ở cuối câu hoặc cuối phân câu). Tổ hợp biểu thị ý cho rằng điều vừa nói đến là chẳng có tác dụng, chẳng ích lợi gì hàm ý không nên làm, hoặc là có cũng vô ích). Những uiệc *đó nói làm* gì. Đừng hỏi *nó làm* gì, uô *ích. Tiền của mà làm* gì! **2** (thường dùng ở đầu câu hoặc đầu phân câu). Tổ hợp biểu thị ý phủ định, cho là không thể có điều sắp nêu ra. *Làm* gì có chuyện *đó!* Nói *thế làm gì mà chẳng có người tín.*   
**làm gì... tốt** *động từ* (khẩu ngữ). *Làm* gì... được. Họ *không đồng ý thì* làm gì *họ tốt.*   
**làm già** (khẩu ngữ). *Tỏ* ra càng không kiêng nể khi thấy chỉ có phản ứng yếu *ớt. Càng nhân nhượng nó* càng *được* thể làm *già.*   
**làm giàu đø. 1** Làm cho trở nên có nhiều tiền của. *Biết cách làm* giàu. *Làm giàu cho đất nước.* **2** Làm cho trở nên phong phú, dồi dào. *Làm giàu uốn kiến* thức. *Làm giàu tiếng Việt.*   
**làm gương** *động từ* Làm cái để cho người khác trông vào mà noi theo. *Anh chị làm* gương *cho* em. Nghiêm *trị kẻ* có tội *để* làm gương *cho người khác.*   
**làm khách** *động từ* Tỏ ra không được tự nhiên khi được mời ăn uống, vì tự coi không phải là chỗ quen thân lắm. Xin *cứ tự nhiên như* trong gia *đình, đừng làm* khách. **làm khó** *động từ* (kng). Gây khó khăn trở ngại. *Làm khó* cho *dân. Đến đâu cũng bị làm* khó.   
**àm không công** *động từ Làm mà* không được Tả công.   
**àm lành** *động từ* Làm cho quan hệ trở lại thân hiết như cũ, sau khi giận dỗi. *Giận nhau rồi lại làm* lành ngay.   
**àm lẽ** *động từ* Làm vợ lẽ.   
**àm loạn** *động từ* (khẩu ngữ). *Gây* rối làm mất trật x hoặc an ninh chung.   
**ảm lông** *động từ* Làm sạch lông để làm thịt. *"àm lông con* gà.   
**àm lơ** *động từ* Làm như không nhìn thấy, không 1ghe thấy, không hay biết; *lơ* đi.   
**ảm lụng** *động từ* Làm công việc lao động (nói khái quát). Suốt ngày làm *lụng uất uá* tgoài *đồng.* Chẳng chịu *làm lụng gì cả.*   
**àm ma** *động từ* Làm lễ chôn cất người chết.   
**àm mai** *động từ* (phương ngữ). Làm mối (cho thành vợ 'hông).   
**âm mình làm mấy** *động từ* Tỏ thái độ *giận* lỗi trong sinh hoạt hằng ngày (thường là *ới* người *thân),* để phản đối hoặc đòi kì lược phải chiều theo ý mình.   
**âm mối** *động từ* Đứng trung gian *giới* thiệu ho hai bên làm quen với nhau để xây 'mmg quan hệ hôn nhân hoặc buôn bán. *àm mối* cho *hai người lấy nhau.*   
**ìm mưa làm gió** *động từ* Ví trường hợp hoành ảnh không còn coi ai ra gì, vì biết rằng hông ai có thể chống lại mình.   
**ìm mướn** *động từ* (phương ngữ). Làm thuê.   
**¡m nên** *động từ* Thành đạt, có được sự nghiệp. *hông thầy đố mày làm nên* (tục ngữ).   
**¡m ngơ** *động từ* Làm ra vẻ không *biết* để bỏ ua đi; ngơ đi. Ngoảnh *mặt làm ngơ.* Không tổ làm *ngơ trước sự vu khống.*   
**¡m nhục** *động từ* Làm tổn hại đến danh dự, hân phẩm. Bị *làm nhục trước đám đông.*   
**¡m nũng** *động từ* Làm ra vẻ hờn đỗi không ằng lòng, để đòi được chiều chuộng, yêu tương hơn. *Lớn rồi mà còn làm nũng* te. *Làm nững với* chống.   
**làm ơn** *động từ* **1** Làm điều tốt cho người khác, giúp cho người đó qua được khó khăn. *Làm ơn không đòi trả ơi.* **2** (kc.; dùng trong câu cầu khiến). Tổ hợp dùng để tỏ thái độ lịch sự, lễ độ khi nói ra điều cần phải nhờ, phải hỏi hoặc yêu cầu. *Làm ơn* chuyển *giúp bức thư. Xin quý khách làm ơn* lưu *ý cho* làm *ơn nên oán. Làm ơn mà* rốt cuộc lại *chuốc lấy điều oán.*   
**làm phách** *động từ* Lên mặt làm cao. *Thói hay* làm *phách.*   
**làm phản** *động từ* Quay ra hoạt động chống lại. *Ám* mưu *làm phản.*   
**làm phép** *động từ* **1** Làm động tác gọi là để thực hiện phép lạ (ưong tôn giáo hay trong việc mê tín). Linh mục *làm phép rửa* tội. Thầy *phù thuỷ làm phép* trừ *tà.* **2** (khẩu ngữ). (Làm việc gì) làm gọi là, có tính chất hình thức, để được xem là có làm. Trói *làm phép, chứ không* trói chặt.   
**làm phúc** *động từ* Làm điều tốt lành để cứu giúp người khác (thường được coi là phúc đức để lại cho con cháu về sau). Chữa *bệnh làm phúc.*   
**làm quà** *động từ* **4** Dùng làm vật tặng, biếu khi mới tới hoặc đi xa trở về. Có *kẹo bánh làm quà cho* lũ *trẻ.* **2** (khẩu ngữ). (Việc làm) chỉ cốt để cho vui, để làm vui lòng người khác. Câu *chuyện làm* quà.   
**làm quen đpg. 1** Bắt đầu có tiếp xúc, có quan hệ với dụng ý để trở nên quen biết. *Lân la làm quen.* **2** Bắt đầu tiếp xúc để biết, để sử dụng. *Lần đầu làm quen với môn học* này. *Làm* quen với máy móc.   
**làm reo** *động từ* (cũ). Đấu tranh có tổ chức bằng cách nghỉ việc, ngừng việc; bãi công, bãi khoá, bãi thực, v.v. *Công nhân làm reo phản* đối *chủ dấn thợ. Tù chính trị làm* reo.   
**làm ruộng** *động từ* Làm những việc lao động như cày, cấy, v.v. để tạo ra sản phẩm nông nghiệp (nói khái quát). Nghề *làm* ruộng.   
**làm sao 1** (dùng trong câu hỏi). *Vì* lẽ gì; tại sao. *Làm* sao mà *bây* giờ *uẫn chưa đến?* Cớ *làm sao?* **2** (dùng có kèm ý nghi vấn hoặc phủ định). *Bị* có chuyện gì *đó không may.* Dọc *đường* không *biết* có *làm sao* không? *Hai* xe *đâm* nhau *nhưng* chẳng ai *làm sao* cả. **3** (dùng trước ấy). Tỏ ra có gì đó không hay, không bình thường, nhưng không rõ. *Độ này nó* làm sao *ấy.* **4** (dùng phụ cho động từ). Như thế nào đó, cách thế nào đó (mới được). Học *tập làm* sao cho tốt. *Phải làm sao* thuyết *phục anh* ta. Chưa *ra làm* sao *cá.* **5** (thường dùng phụ sau t, trong câu cảm). Biết bao, biết chừng nào. *Đẹp* làm sao! Nụ *cười mới* hồn *nhiên,* rạng *rỡ* làm sao!